

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số ~~2313~~/SGDDĐT-KTKĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ~~23~~ tháng 8 năm 2021

Về hướng dẫn đăng ký nhập học  
lớp 10 trung học phổ thông năm  
học 2021 - 2022.

Kính gửi:

- Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Đức, quận, huyện;
- Hiệu trưởng trường trung học phổ thông.

Căn cứ Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về điều chỉnh thời gian và phương án tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2021 – 2022.

Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn việc đăng ký nhập học lớp 10 trung học phổ thông năm học 2021 - 2022 như sau:

### **I. NGÀY CÔNG BỐ TUYỂN SINH VÀO LỚP 10**

Ngày công bố tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2021 – 2022 (bao gồm học sinh xét tuyển 3 nguyện vọng thường và học sinh thuộc diện tuyển thẳng) trên toàn thành phố là ngày 23 tháng 8 năm 2021.

Bảng điểm chuẩn của các trường trung học phổ thông được thông tin trên website [www.hcm.edu.vn](http://www.hcm.edu.vn) của Sở Giáo dục và Đào tạo. Phụ huynh học sinh, học sinh đối chiếu với điểm xét tuyển trên Phiếu báo điểm xét tuyển lớp 10 trung học phổ thông năm học 2021 - 2022 để biết được thí sinh trúng tuyển vào trường theo thứ tự nguyện vọng 1, 2, 3 đã đăng ký.

Danh sách học sinh được tuyển thẳng đã được gửi về các Phòng Giáo dục và Đào tạo. Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thông tin đến các trường trung học cơ sở danh sách học sinh của trường được xét tuyển thẳng.

### **II. ĐĂNG KÝ NHẬP HỌC**

- Thời gian đăng ký nhập học: từ ngày 24 tháng 8 năm 2021 đến 16 giờ 30 ngày 27 tháng 8 năm 2021.

- Đăng ký nhập học theo hình thức trực tuyến (theo hướng dẫn cụ thể của trường Trung học phổ thông).

- Thí sinh chuẩn bị bản scan (ảnh chụp) Phiếu báo điểm xét tuyển lớp 10 trung học phổ thông năm học 2021 - 2022. Các loại hồ sơ bản chính sẽ nộp bổ sung trực tiếp khi có thông báo.

- Ngày 28 tháng 8 năm 2021, Hội đồng tuyển sinh của trường họp để tổng kết việc học sinh đăng ký nhập học bao gồm thí sinh nộp 3 nguyện vọng thường, tuyển thẳng (nếu có) và gửi danh sách in ra từ hệ thống tuyển sinh 10 đã được Hội đồng tuyển sinh về Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục - Sở Giáo dục và Đào tạo trước 16 giờ cùng ngày (cách thức nộp sẽ thông báo sau).

### III. LƯU Ý

- Tuyệt đối không đổi nguyện vọng sau khi công bố kết quả tuyển sinh.
- Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Đức, quận, huyện; Hiệu trưởng các trường Trung học phổ thông không nhận đơn cũng như không đề xuất việc xin thay đổi nguyện vọng của học sinh.
- Các trường Trung học phổ thông chỉ tiếp nhận việc đăng ký của thí sinh có tên trong Danh sách trúng tuyển 3 NV thường, Danh sách tuyển thẳng (nếu có) của đơn vị mình.
- Học sinh thuộc diện xét tuyển thẳng chỉ được chọn 1 trong hai hình thức là xét tuyển 3 nguyện vọng thường hoặc diện tuyển thẳng.

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Đức, quận, huyện; Hiệu trưởng các trường Trung học phổ thông thực hiện đúng hướng dẫn trên./.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Các Phòng, ban Sở GD&ĐT;
- Lưu: VP, KTKĐ (M).



Nguyễn Văn Hiếu



**ĐIỂM CHUẨN TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**  
**Năm học 2021-2022**

| STT | MÃ TRƯỜNG | TÊN TRƯỜNG                  | TÊN QUẬN       | ĐIỂM NV1 | ĐIỂM NV2 | ĐIỂM NV3 |
|-----|-----------|-----------------------------|----------------|----------|----------|----------|
| 1   | 01FA01    | THPT Trung Vương            | Quận 1         | 24.1     | 24.3     | 24.9     |
| 2   | 01FA02    | THPT Bùi Thị Xuân           | Quận 1         | 24.4     | 24.7     | 25.2     |
| 3   | 01FB01    | THPT Ten Lơ Man             | Quận 1         | 21.5     | 21.7     | 21.8     |
| 4   | 01HA04    | THPT Năng khiếu TDTT        | Quận 1         | 18       | 18.2     | 19       |
| 5   | 01HB05    | THPT Lương Thế Vinh         | Quận 1         | 23.8     | 24.2     | 24.6     |
| 6   | 02FA01    | THPT Giồng Ông Tố           | KV1-TP Thủ Đức | 21       | 21.4     | 21.6     |
| 7   | 02HA01    | THPT Thủ Thiêm              | KV1-TP Thủ Đức | 18.2     | 18.5     | 18.7     |
| 8   | 03FA01    | THPT Lê Quý Đôn             | Quận 3         | 24.4     | 24.9     | 25.2     |
| 9   | 03FA02    | THPT Nguyễn Thị Minh Khai   | Quận 3         | 25.3     | 25.5     | 26       |
| 10  | 03FA03    | THPT Lê Thị Hồng Gấm        | Quận 3         | 18.5     | 19       | 19.4     |
| 11  | 03FB02    | THPT Marie Curie            | Quận 3         | 22.8     | 23.2     | 23.3     |
| 12  | 03HB12    | THPT Nguyễn Thị Diệu        | Quận 3         | 20.2     | 20.6     | 20.8     |
| 13  | 04FA01    | THPT Nguyễn Trãi            | Quận 4         | 18.1     | 18.5     | 18.8     |
| 14  | 04HA01    | THPT Nguyễn Hữu Thọ         | Quận 4         | 20       | 20.5     | 20.6     |
| 15  | 05EA02    | Trung học thực hành Sài Gòn | Quận 5         | 22.9     | 23.2     | 24       |
| 16  | 05FA02    | THPT Hùng Vương             | Quận 5         | 21.9     | 22       | 22.5     |
| 17  | 05FA04    | Trung học Thực hành - ĐHSP  | Quận 5         | 25       | 25.2     | 25.4     |
| 18  | 05FB01    | THPT Trần Khai Nguyên       | Quận 5         | 23.6     | 24       | 24.2     |
| 19  | 05HB01    | THPT Trần Hữu Trang         | Quận 5         | 18.3     | 18.7     | 19       |
| 20  | 06FA01    | THPT Mạc Đĩnh Chi           | Quận 6         | 25.2     | 25.4     | 25.9     |
| 21  | 06FA02    | THPT Bình Phú               | Quận 6         | 23.6     | 23.8     | 24.5     |
| 22  | 06FA03    | THPT Nguyễn Tất Thành       | Quận 6         | 21.1     | 21.4     | 21.6     |
| 23  | 06FA04    | THPT Phạm Phú Thứ           | Quận 6         | 20       | 20.4     | 20.6     |
| 24  | 07FA01    | THPT Lê Thánh Tôn           | Quận 7         | 22.2     | 22.5     | 22.7     |
| 25  | 07FA02    | THPT Tân Phong              | Quận 7         | 18.4     | 18.5     | 18.8     |

| STT | TÊN TRƯỜNG                                         | TÊN QUẬN        | ĐIỂM NV1 | ĐIỂM NV2 | ĐIỂM NV3 |
|-----|----------------------------------------------------|-----------------|----------|----------|----------|
| 26  | THPT Ngô Quyền                                     | Quận 7          | 24.7     | 24.8     | 25       |
| 27  | THPT Nam Sài Gòn                                   | Quận 7          | 21.8     | 22.1     | 22.3     |
| 28  | 08FA01 THPT Lương Văn Can                          | Quận 8          | 18.9     | 19.2     | 19.6     |
| 29  | 08FA02 THPT Ngô Gia Tự                             | Quận 8          | 17       | 17.3     | 17.6     |
| 30  | 08FA03 THPT Tạ Quang Bửu                           | Quận 8          | 20.7     | 21.2     | 21.5     |
| 31  | 08FA04 THPT Nguyễn Văn Linh                        | Quận 8          | 17.4     | 17.6     | 18       |
| 32  | 08FA05 THPT Võ Văn Kiệt                            | Quận 8          | 20.4     | 20.6     | 20.8     |
| 33  | 08HA01 THPT Chuyên Năng khiếu TDTT Nguyễn Thị Định | Quận 8          | 18       | 18.6     | 18.7     |
| 34  | 09FA01 THPT Nguyễn Huệ                             | KV2-TP Thủ Đức  | 20.9     | 21       | 21.3     |
| 35  | 09FA02 THPT Phước Long                             | KV2-TP Thủ Đức  | 20.5     | 20.8     | 21.4     |
| 36  | 09FA03 THPT Long Trường                            | KV2-TP Thủ Đức  | 17.2     | 17.3     | 18.2     |
| 37  | 09FA04 THPT Nguyễn Văn Tăng                        | KV2-TP Thủ Đức  | 16.8     | 17       | 17.7     |
| 38  | 09FA05 THPT Dương Văn Thi                          | KV2-TP Thủ Đức  | 19.7     | 20       | 20.5     |
| 39  | 10FA01 THPT Nguyễn Khuyến                          | Quận 10         | 21.7     | 22       | 22.1     |
| 40  | 10FA02 THPT Nguyễn Du                              | Quận 10         | 23.5     | 24.1     | 24.5     |
| 41  | 10FB01 THPT Nguyễn An Ninh                         | Quận 10         | 19.1     | 19.3     | 19.6     |
| 42  | 10HB01 THCS và THPT Diên Hồng                      | Quận 10         | 19       | 19.2     | 20.1     |
| 43  | 10HB43 THCS và THPT Sương Nguyệt Anh               | Quận 10         | 18.3     | 18.5     | 19.3     |
| 44  | 11FA01 THPT Nguyễn Hiền                            | Quận 11         | 22.4     | 22.6     | 22.9     |
| 45  | 11FA02 THPT Trần Quang Khải                        | Quận 11         | 20.4     | 20.6     | 20.8     |
| 46  | 11FB01 THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa                      | Quận 11         | 19.4     | 19.8     | 19.9     |
| 47  | 12FA01 THPT Võ Trường Toản                         | Quận 12         | 22.9     | 23.3     | 23.6     |
| 48  | 12FA02 THPT Trường Chinh                           | Quận 12         | 21       | 21.2     | 21.8     |
| 49  | 12HA01 THPT Thạnh Lộc                              | Quận 12         | 20       | 20.2     | 20.3     |
| 50  | 13FA01 THPT Thanh Đa                               | Quận Bình Thạnh | 18.7     | 19.2     | 19.6     |
| 51  | 13FA02 THPT Võ Thị Sáu                             | Quận Bình Thạnh | 23.1     | 23.6     | 24       |
| 52  | 13FA03 THPT Gia Định                               | Quận Bình Thạnh | 25.8     | 26.3     | 26.8     |
| 53  | 13FA04 THPT Phan Đăng Lưu                          | Quận Bình Thạnh | 19.1     | 19.4     | 19.6     |
| 54  | 13FA05 THPT Trần Văn Giàu                          | Quận Bình Thạnh | 19.8     | 20.2     | 20.7     |
| 55  | 13FB01 THPT Hoàng Hoa Thám                         | Quận Bình Thạnh | 22.3     | 22.5     | 22.7     |



| STT | TRƯỜNG | TÊN TRƯỜNG                            | TÊN QUẬN         | ĐIỂM NV1 | ĐIỂM NV2 | ĐIỂM NV3 |
|-----|--------|---------------------------------------|------------------|----------|----------|----------|
| 56  | 14FA01 | THPT Gò Vấp                           | Quận Gò Vấp      | 20.8     | 21.4     | 21.9     |
| 57  | 14FA02 | THPT Nguyễn Công Trứ                  | Quận Gò Vấp      | 24       | 24.2     | 24.5     |
| 58  | 14FA03 | THPT Trần Hưng Đạo                    | Quận Gò Vấp      | 23.3     | 23.6     | 23.9     |
| 59  | 14FB03 | THPT Nguyễn Trung Trực                | Quận Gò Vấp      | 20.9     | 21.3     | 21.5     |
| 60  | 15FA01 | THPT Phú Nhuận                        | Quận Phú Nhuận   | 25.4     | 25.7     | 26       |
| 61  | 15FB02 | THPT Hàn Thuyên                       | Quận Phú Nhuận   | 19.6     | 20.1     | 20.4     |
| 62  | 16FA01 | THPT Tân Bình                         | Quận Tân Bình    | 22.8     | 23.1     | 23.2     |
| 63  | 16FA18 | THPT Nguyễn Chí Thanh                 | Quận Tân Bình    | 22.8     | 23       | 23.2     |
| 64  | 16FA19 | THPT Trần Phú                         | Quận Tân Phú     | 25.3     | 25.4     | 26       |
| 65  | 16FA20 | THPT Nguyễn Thượng Hiền               | Quận Tân Bình    | 26.3     | 26.5     | 27       |
| 66  | 16FB21 | THPT Nguyễn Thái Bình                 | Quận Tân Bình    | 21.1     | 21.5     | 21.6     |
| 67  | 17FA01 | THPT Nguyễn Hữu Huân                  | KV3-TP Thủ Đức   | 25.9     | 26.3     | 26.6     |
| 68  | 17FA02 | THPT Thủ Đức                          | KV3-TP Thủ Đức   | 24.4     | 24.8     | 25       |
| 69  | 17FA03 | THPT Tam Phú                          | KV3-TP Thủ Đức   | 22       | 22.2     | 22.4     |
| 70  | 17FA04 | THPT Hiệp Bình                        | KV3-TP Thủ Đức   | 19.1     | 19.4     | 19.7     |
| 71  | 17FA05 | THPT Đào Sơn Tây                      | KV3-TP Thủ Đức   | 17.8     | 18.1     | 18.4     |
| 72  | 17FA06 | THPT Linh Trung                       | KV3-TP Thủ Đức   | 20.4     | 20.6     | 20.9     |
| 73  | 17FA07 | THPT Bình Chiểu                       | KV3-TP Thủ Đức   | 18.1     | 18.5     | 18.8     |
| 74  | 18FA01 | THPT Bình Chánh                       | Huyện Bình Chánh | 17.6     | 18       | 18.4     |
| 75  | 18FA04 | THPT Tân Túc                          | Huyện Bình Chánh | 18       | 18.3     | 18.6     |
| 76  | 18FA05 | THPT Vĩnh Lộc B                       | Huyện Bình Chánh | 18.8     | 19       | 19.8     |
| 77  | 18FA06 | THPT Năng khiếu TDTT huyện Bình Chánh | Huyện Bình Chánh | 17       | 17.2     | 17.6     |
| 78  | 18FA07 | THPT Phong Phú                        | Huyện Bình Chánh | 15.5     | 15.6     | 15.8     |
| 79  | 18HA02 | THPT Lê Minh Xuân                     | Huyện Bình Chánh | 18.6     | 18.9     | 19.2     |
| 80  | 18HA03 | THPT Đa Phước                         | Huyện Bình Chánh | 17       | 17.2     | 17.8     |
| 81  | 19EA07 | THCS và THPT Thạnh An                 | Huyện Cần Giờ    | 15       | 15.5     | 16       |
| 82  | 19FA01 | THPT Bình Khánh                       | Huyện Cần Giờ    | 16       | 16.5     | 17       |
| 83  | 19FA02 | THPT Cần Thạnh                        | Huyện Cần Giờ    | 15       | 15.5     | 16       |
| 84  | 19FA03 | THPT An Nghĩa                         | Huyện Cần Giờ    | 15.3     | 15.5     | 15.8     |
| 85  | 20FA01 | THPT Củ Chi                           | Huyện Củ Chi     | 21.8     | 22       | 22.4     |



| STT | MÃ TRƯỜNG | TÊN TRƯỜNG           | TÊN QUẬN      | ĐIỂM NV1 | ĐIỂM NV2 | ĐIỂM NV3 |
|-----|-----------|----------------------|---------------|----------|----------|----------|
| 86  | 20FA02    | THPT Quang Trung     | Huyện Củ Chi  | 19.6     | 19.8     | 20.4     |
| 87  | 20FA03    | THPT An Nhơn Tây     | Huyện Củ Chi  | 19       | 19.2     | 19.4     |
| 88  | 20FA04    | THPT Trung Phú       | Huyện Củ Chi  | 20.5     | 21       | 21.5     |
| 89  | 20FA05    | THPT Trung Lập       | Huyện Củ Chi  | 18.5     | 18.8     | 19.1     |
| 90  | 20FA06    | THPT Phú Hòa         | Huyện Củ Chi  | 19.2     | 19.4     | 19.8     |
| 91  | 20FA07    | THPT Tân Thông Hội   | Huyện Củ Chi  | 20.5     | 21       | 21.4     |
| 92  | 21FA01    | THPT Nguyễn Hữu Cầu  | Huyện Hóc Môn | 25.1     | 25.5     | 25.8     |
| 93  | 21FA02    | THPT Lý Thường Kiệt  | Huyện Hóc Môn | 24.2     | 24.5     | 24.8     |
| 94  | 21FA03    | THPT Bà Điểm         | Huyện Hóc Môn | 23       | 23.3     | 23.5     |
| 95  | 21FA04    | THPT Nguyễn Văn Cừ   | Huyện Hóc Môn | 20.2     | 20.4     | 20.8     |
| 96  | 21FA05    | THPT Nguyễn Hữu Tiến | Huyện Hóc Môn | 21.7     | 22       | 22.2     |
| 97  | 21FA06    | THPT Phạm Văn Sáng   | Huyện Hóc Môn | 21.3     | 21.5     | 22.2     |
| 98  | 21FA07    | THPT Hồ Thị Bi       | Huyện Hóc Môn | 21.4     | 21.9     | 22.4     |
| 99  | 22FA01    | THPT Long Thới       | Huyện Nhà Bè  | 18.9     | 19.3     | 19.5     |
| 100 | 22FA02    | THPT Phước Kiển      | Huyện Nhà Bè  | 17       | 17.3     | 17.6     |
| 101 | 22FA03    | THPT Dương Văn Dương | Huyện Nhà Bè  | 18.8     | 19       | 19.2     |
| 102 | 23FA01    | THPT Tây Thạnh       | Quận Tân Phú  | 23.6     | 23.9     | 24.3     |
| 103 | 23FA02    | THPT Lê Trọng Tấn    | Quận Tân Phú  | 22.2     | 22.5     | 22.8     |
| 104 | 24FA01    | THPT Vĩnh Lộc        | Quận Bình Tân | 20.3     | 20.6     | 20.8     |
| 105 | 24FA02    | THPT Nguyễn Hữu Cánh | Quận Bình Tân | 21.4     | 21.9     | 22.4     |
| 106 | 24FA03    | THPT Bình Hưng Hòa   | Quận Bình Tân | 21.3     | 21.6     | 21.9     |
| 107 | 24FA04    | THPT Bình Tân        | Quận Bình Tân | 19.3     | 19.4     | 20       |
| 108 | 24HA01    | THPT An Lạc          | Quận Bình Tân | 19.8     | 20.1     | 20.4     |